VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 15/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-3,9 điểm) vào thứ Sáu, chốt phiên tại 1.921,6 điểm. Chỉ có 9 cổ phiếu thành viên trong nhóm vốn hóa lớn VN30 ghi nhận mức tăng khi hầu hết các ngành đều suy yếu, ngoại trừ Tiện ích (+3,9%), Dầu khí (+4,9%) và Vật liệu (+0,8%). Toàn sàn ghi nhận 120 mã tăng, 187 mã giảm và 62 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 23,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhiều cổ phiếu Tiêu dùng giảm điểm, bao gồm PNJ (-3,2%), MWG (-2,6%), MSN (-2,0%), VPL (-1,6%), FRT (-1,5%) và VJC (-1,0%).
- Ở nhóm Ngân hàng, VPB (-2,1%), BID (-1,4%), LPB (-1,2%) và STB (-1,0%) giảm điểm, trong khi ACB (+2,2%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Dầu khí như BSR (+5,0%) và PLX (+5,9%) bứt phá, cùng lúc PVD (+1,4%) cũng ghi nhận mức tăng tốt.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm doanh nghiệp Công nghệ FPT (-1,4%), doanh nghiệp Thép HPG (-1,8%) và các công ty Công nghiệp GEE (-2,4%), GMD (-1,7%) và GEL (-1,6%). Ngược lại, các mã tăng nổi bật gồm có doanh nghiệp Tiện ích công ích GAS (+6,9%), các doanh nghiệp sản xuất Cao su GVR (+4,3%) và PHR (+6,9%), cùng doanh nghiệp sản xuất Bia SAB (+3,3%).

Điểm tin

- REE: Thay đổi nhân sự cấp cao; kỳ vọng hoạt động kinh doanh duy trì ổn định

Báo cáo trong ngày

- CTG: Nền tảng cơ bản vượt trội hỗ trợ mức định giá cao hơn - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1921,6**	**257,4**	**126,4**
% Δ	-0,2%	0,9%	0,0%
- % Δ 1 tuần	0,3%	4,4%	-0,7%
- % YTD	7,7%	2,8%	4,7%
- % YOY	46,3%	17,4%	32,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$877,1	$41,4	$28,2
- TB 1 tháng (triệu)	$925,9	$48,4	$22,0
- TB 1 năm (triệu)	$1.147,2	$80,9	$32,2
- TB QTD	$928,0	$50,4	$21,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,6%	-35,6%	-38,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$87,3	$2,5	$0,4
- Bán (triệu)	$117,7	$2,1	$1,4
- GT ròng (triệu)	-$30,4	$0,5	-$1,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	122	64	164
Mã giảm	197	87	192
Không đổi	105	153	507
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	345,5	17,2	51,6
P/E trượt 12T	14,2	10,9	16,7
LS cổ tức*	5,4%	8,0%	6,3%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.053,9	32.872	1.496,3
VN30F2M	2.048,9	3.779	14,1
VN30F1Q	2.051,4	353	0,5
VN30F2Q	2.047,6	53	0,1
VN100F1M	1.975,3	27	0,2
VN100F2M	1.985,5	15	0,1
VN100F1Q	1.971,8	12	0,0
VN100F2Q	1.988,7	9	0,1
USD/VND		26.345	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, nhịp điều chỉnh trong phiên được thu hẹp tại đường MA5 quanh 1.910 điểm và chỉ số đóng cửa phía trên vùng này. Theo đó, xác suất vẫn nghiêng về kịch bản tiếp tục tăng giá với mục tiêu gần tại khu vực 1.940 điểm. Vùng 1.910 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ trong phiên 18/05.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Điểm tin

REE: Thay đổi nhân sự cấp cao; kỳ vọng hoạt động kinh doanh duy trì ổn định

* CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) thông báo ông Ashok Ramachandran, Tổng Giám đốc/người đại diện theo pháp luật và Thành viên HĐQT, sẽ từ nhiệm; bà Nguyễn Thị Mai Thanh, Chủ tịch HĐQT, sẽ đảm nhiệm vai trò người đại diện theo pháp luật đến ngày 10/07/2026.

* Từ ngày 10/07, ông Nguyễn Ngọc Thái Bình, hiện là Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT và đã có 18 năm làm việc tại REE, sẽ trở thành Tổng Giám đốc/người đại diện theo pháp luật. Trong khi đó, bà Nguyễn Thị Mai Thanh sẽ từ nhiệm vị trí Chủ tịch HĐQT và Thành viên HĐQT; ông Lee Liang Whye sẽ trở thành Chủ tịch HĐQT mới, đại diện cho cổ đông lớn Platinum Victory.

* REE sẽ tổ chức ĐHCĐ bất thường vào ngày 10/07 để thông qua các thay đổi quản trị liên quan và báo cáo KQKD 6T2026.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

CTG: Nền tảng cơ bản vượt trội hỗ trợ mức định giá cao hơn - Cập nhật

			2025	2026F	2027F	2028F
Ngành	Ngân hàng	TT LN trước dự phòng	2,3%	15,2%	15,9%	13,3%
Ngày báo cáo	15/05/2026	TT LNST	36,5%	16,8%	13,7%	10,8%
Giá hiện tại	35.950 VND	TT EPS	36,3%	16,8%	13,7%	10,8%
Giá mục tiêu	50.000 VND	NIM	2,62%	2,70%	2,75%	2,80%
Giá mục tiêu gần nhất	44.900 VND	TL nợ xấu	1,10%	1,15%	1,18%	1,20%
TL tăng	+39,1%	TL chi phí/thu nhập	30,4%	30,2%	29,3%	28,9%
Lợi suất cổ tức	+0,0%	P/B	1,6x	1,3x	1,1x	0,9x
Tổng mức sinh lời	+39,1%	P/E	9,2x	7,9x	6,9x	6,3x
GT vốn hóa	278,8 nghìn tỷ đồng			CTG	Peers	VNI
Room KN	13,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,4x	9,2x	15,7x
GTGD/ngày (30n)	297,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,5x	1,4x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	64,5%	ROE		22,4%	16,9%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	7,767 tỷ	ROA		1,4%	1,7%	2,2%
Pha loãng	7,767 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và tăng giá mục tiêu thêm 11,4% lên 50.000 đồng/cổ phiếu cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG) do chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027, trong khi phần lớn giữ nguyên dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030.

* Chúng tôi duy trì quan điểm lạc quan rằng CTG sẽ tiếp tục đạt KQKD vượt trội so với các ngân hàng khác về NIM, chất lượng tài sản và khả năng sinh lời nói chung trong bối cảnh vĩ mô còn nhiều thách thức, điều này sẽ giúp cổ phiếu được định giá lại ở mức cao hơn.

* Định giá của CTG vẫn rất hấp dẫn với ROE dự phóng năm 2026 là 20,6% nhưng P/B dự phóng năm 2026 chỉ ở mức 1,3 lần.

* Dự báo năm 2026 của chúng tôi chưa bao gồm khoản lợi nhuận nào từ thương vụ chuyển nhượng dự án Tòa tháp Vietinbank Tower sắp tới của CTG, hiện được ngân hàng kỳ vọng sẽ hoàn tất trong nửa đầu năm 2026.

* Rủi ro: (1) NIM thấp hơn kỳ vọng, (2) tỷ lệ nợ xấu cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	70	0,0	13.200	25.500	93%	0,0%	93%	KQ	17/01/25	37,4	8,9	14,2	1,1
DGC	Công nghiệp	44%	742	6,3	51.500	91.200	77%	5,8%	83%	MUA	02/03/26	6,9	6,5	14,2	1,3
KDH	Bất động sản	24%	997	4,9	23.400	42.600	82%	0,0%	82%	MUA	11/05/26	26,4	17,4	18,7	1,4
NLG	Bất động sản	10%	488	2,4	26.500	45.800	73%	1,9%	75%	MUA	11/05/26	15,4	18,9	18,7	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.521	0,6	21.350	37.100	74%	0,0%	74%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	22,3	6,4
PC1	Điện & Nước	37%	279	7,7	17.850	30.500	71%	0,0%	71%	MUA	02/02/26	7,5	6,7	14,3	1,1
SZC	KCN	16%	177	0,7	25.900	42.400	64%	3,9%	68%	KQ	01/07/25	14,7	13,2	18,7	1,5
FPT	CNTT	20%	4.713	33,1	72.900	116.600	60%	3,2%	63%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	18,0	3,2
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.500	23.100	59%	3,4%	63%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,5	0,7
VGC	KCN	48%	747	1,4	43.900	66.800	52%	5,0%	57%	MUA	11/05/26	14,8	12,3	14,3	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	83	0,6	32.250	49.000	52%	3,1%	55%	MUA	22/04/26	36,6	12,9	12,2	1,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.638	19,4	27.900	40.800	46%	3,6%	50%	KQ	27/08/25	14,1	15,2	16,4	1,8
HPG	VLXD	27%	7.734	31,8	26.550	38.900	47%	1,9%	48%	MUA	12/05/26	13,5	8,0	15,4	1,5
PLC	Dầu khí	49%	69	0,2	22.400	31.900	42%	4,5%	47%	MUA	12/09/25	133,3	7,2	14,2	1,5
PVS	Dầu khí	33%	796	6,1	41.000	60.000	46%	0,0%	46%	MUA	08/05/26	14,4	14,1	17,7	1,4
HDG	Điện & Nước	32%	348	1,9	24.750	36.200	46%	0,0%	46%	MUA	23/03/26	13,4	11,0	18,7	1,4
NT2	Điện & Nước	38%	253	1,0	23.200	30.300	31%	10,8%	41%	MUA	26/02/26	6,9	6,3	11,3	1,3
MCH	Bán lẻ	85%	6.534	1,5	133.000	181.700	37%	4,5%	41%	PHTT	28/11/25	25,8	22,5	14,6	10,0
ACG	Gỗ	12%	194	0,0	33.900	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,4	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.296	19,5	27.550	38.000	38%	1,8%	40%	MUA	19/11/25	9,1	7,2	12,3	1,3
MBB	Ngân hàng	0%	7.842	13,3	25.650	35.000	36%	1,9%	38%	MUA	13/03/26	8,3	6,5	12,3	1,4
ACB	Ngân hàng	5%	4.542	13,5	23.300	32.000	37%	0,0%	37%	MUA	05/03/26	7,8	6,3	12,3	1,2
DCM	Phân bón	39%	879	6,2	43.750	57.600	32%	4,6%	36%	MUA	10/03/26	12,9	8,3	14,2	2,0
PNJ	Bán lẻ	1%	1.307	4,7	67.300	88.900	32%	3,0%	35%	MUA	12/05/26	13,1	10,4	9,1	2,4
FRT	Bán lẻ	17%	866	2,9	134.000	178.800	33%	0,7%	34%	MUA	13/11/25	28,8	20,3	11,7	5,1
PTB	Công nghiệp	9%	155	0,7	40.600	52.000	28%	5,2%	33%	KQ	06/10/25	5,4	7,0	15,4	1,2
SIP	KCN	47%	496	0,8	54.000	69.800	29%	3,7%	33%	MUA	22/12/25	10,7	10,1	18,7	2,4
BMP	VLXD	19%	488	1,2	157.200	192.500	22%	10,2%	33%	MUA	12/11/25	10,6	9,2	14,3	4,0

KBC	KCN	40%	1.146	5,5	32.050	42.500	33%	0,0%	33%	MUA	13/03/26	14,3	10,1	18,7	1,2
PVT	Dầu khí	36%	429	6,5	24.050	30.800	28%	4,2%	32%	MUA	13/03/26	11,4	7,8	12,2	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.363	1,9	48.550	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,5	13,8	14,6	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	89%	183	0,4	50.000	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	9,1	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.253	20,5	77.500	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	27,3	26,4	12,2	3,1
HDC	Bất động sản	48%	143	1,6	18.900	24.600	30%	0,0%	30%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	18,7	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.240	2,1	60.300	76.900	28%	1,7%	29%	MUA	22/04/26	12,9	11,4	12,2	1,6
IDC	KCN	32%	632	3,1	43.900	54.600	24%	4,6%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	18,7	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.158	17,1	34.050	42.600	25%	2,1%	27%	MUA	11/05/26	9,5	8,3	12,3	1,4
QTP	Điện & Nước	-1%	210	0,2	12.300	14.600	19%	8,1%	27%	MUA	10/12/25	5,4	8,4	11,3	1,0
CTG	Ngân hàng	5%	10.553	11,7	35.800	44.900	25%	0,0%	25%	MUA	10/03/26	9,2	8,0	12,3	1,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.570	23,4	82.000	101.000	23%	1,2%	24%	MUA	14/10/25	17,1	14,4	11,7	3,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.743	9,7	59.800	70.300	18%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,2	14,6	3,8
DPG	Điện & Nước	30%	180	1,4	40.100	48.700	21%	2,5%	24%	MUA	06/01/26	10,1	6,1	14,3	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	511	2,8	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	9,9	7,6	14,6	1,4
VCB	Ngân hàng	10%	19.250	19,3	60.700	73.500	21%	0,7%	22%	MUA	17/03/26	15,6	12,9	12,3	2,2
HDB	Ngân hàng	5%	5.234	19,8	27.550	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,6	12,3	1,7
BWE	Điện & Nước	46%	366	0,5	43.800	51.600	18%	3,0%	21%	MUA	13/05/26	11,3	11,0	11,3	1,6
GMD	GTVT	7%	1.293	5,4	79.900	93.900	18%	2,9%	20%	MUA	26/02/26	21,6	14,1	12,2	2,5
DPM	Phân bón	45%	697	4,2	27.000	31.200	16%	4,4%	20%	PHTT	10/03/26	20,6	12,2	14,2	1,6
PVD	Dầu khí	39%	711	5,8	33.700	40.300	20%	0,0%	20%	MUA	09/04/26	20,8	16,7	17,7	1,1
POW	Điện & Nước	46%	1.642	8,6	14.100	16.700	18%	0,0%	18%	MUA	27/03/26	17,7	17,9	11,3	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0,5	48.700	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,6	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.810	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,3	9,7	11,3	0,7
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	13,0	12,5	11,7	4,7
DXG	Bất động sản	29%	678	9,2	16.050	18.700	17%	0,0%	17%	MUA	06/04/26	77,2	80,7	18,7	1,3
CTR	CNTT	44%	369	1,0	84.900	96.800	14%	1,8%	16%	KQ	14/04/26	16,2	13,9	14,3	4,4
NVL	Bất động sản	44%	1.467	23,8	17.300	20.000	16%	0,0%	16%	MUA	01/10/25	20,1	96,6	18,7	0,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.080	4,6	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,3	1,1

DHC	Công nghiệp	15%	133	0,4	36.200	40.100	11%	3,6%	14%	**MUA**	16/12/25	8,9	8,6	15,4	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.987	1,3	44.000	50.100	14%	0,0%	14%	**PHTT**	06/04/26	14,4	13,8	12,2	2,2
BID	Ngân hàng	12%	11.867	13,4	42.950	48.800	14%	0,0%	14%	**MUA**	01/04/26	11,3	10,2	12,3	1,7
F88	Tài chính TT	42%	620	0,6	147.900	168.000	14%	0,0%	14%	**KQ**	21/01/26	22,6	16,5	#N/A	6,7
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,3	57.000	60.600	6%	2,3%	9%	**KQ**	13/05/26	32,8	31,8	11,3	2,4
VTP	GTVT	45%	427	1,4	65.100	69.000	6%	2,3%	8%	**PHTT**	06/09/24	22,7	19,1	12,2	6,4
DGW	Bán lẻ	26%	356	2,5	42.400	45.400	7%	1,2%	8%	**PHTT**	18/11/25	17,1	15,1	11,7	2,6
SCS	DV Hàng không	19%	189	0,2	52.400	51.200	-2%	10,5%	8%	**PHTT**	13/01/26	6,6	7,1	22,3	3,0
GEX	Điện & Nước	41%	1.733	20,3	34.900	37.300	7%	1,0%	8%	**MUA**	30/12/25	29,8	33,4	12,2	2,4
GAS	Dầu khí	47%	8.187	5,7	89.400	93.600	5%	2,8%	7%	**MUA**	14/04/26	19,3	17,5	11,3	3,1
VEA	Ô-tô	48%	1.737	0,3	34.300	30.800	-10%	14,1%	4%	**PHTT**	28/10/25	6,2	6,4	12,2	1,6
PHR	Công nghiệp	35%	367	0,6	71.300	71.300	0%	1,8%	2%	**MUA**	25/03/26	22,4	10,3	14,2	2,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.653	5,3	15.700	15.800	1%	0,0%	1%	**MUA**	27/05/25	5,9	5,7	12,3	1,0
PLX	Xăng dầu	6%	2.035	5,9	42.200	41.100	-3%	2,8%	0%	**MUA**	13/10/25	21,9	18,3	17,7	2,1
DXS	Bất động sản	43%	187	1,0	8.500	8.300	-2%	0,0%	-2%	**KQ**	06/04/26	15,6	14,6	18,7	0,8
NKG	VLXD	45%	234	2,1	13.800	13.100	-5%	0,0%	-5%	**PHTT**	18/04/25	31,3	10,7	15,4	0,8
VRE	Bất động sản	36%	2.932	14,1	34.000	30.700	-10%	0,0%	-10%	**KQ**	30/03/26	12,0	14,2	18,7	1,6
HSG	VLXD	46%	371	2,3	12.100	10.400	-14%	4,1%	-10%	**PHTT**	18/04/25	15,6	16,7	15,4	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.034	15,5	31.750	27.000	-15%	2,2%	-13%	**PHTT**	18/03/26	30,6	9,7	17,7	2,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.890	2,1	67.100	56.900	-15%	1,3%	-14%	**KQ**	26/05/25	16,8	15,9	12,5	2,0
GVR	Công nghiệp	12%	5.731	5,3	37.750	30.500	-19%	1,1%	-18%	**KQ**	31/12/25	28,4	24,7	14,2	2,6
OIL	Dầu khí	6%	609	1,8	15.800	12.700	-20%	0,6%	-19%	**KQ**	17/10/25	38,6	34,9	17,7	1,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.839	3,2	51.500	39.300	-24%	1,9%	-22%	**KKQ**	18/11/25	13,6	14,2	12,3	3,1
VHM	Bất động sản	42%	24.631	53,8	158.000	122.600	-22%	0,0%	-22%	**KQ**	30/03/26	15,5	15,0	18,7	2,5
STB	Ngân hàng	18%	5.216	20,0	72.900	55.400	-24%	0,0%	-24%	**KQ**	08/12/25	23,1	11,7	12,3	2,2
VJC	Hàng không	24%	3.846	26,6	171.300	114.000	-33%	0,0%	-33%	**KQ**	15/03/24	47,7	19,2	22,3	3,9
VIC	Bất động sản	45%	66.683	48,6	228.000	101.600	-55%	0,0%	-55%	**BÁN**	30/03/26	150,0	154,9	18,7	11,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	52	139.152	2.676	18	15,0	11,9	10,0	15,1	1,7	22,4	17,8	14,5	1,9	2,8%
KHẢ QUAN	20	54.854	2.743	7	18,5	16,0	13,9	14,3	2,3	25,0	19,6	15,0	2,3	1,7%
PHÙ HỢP TT	10	22.566	2.257	0	19,9	17,6	12,6	19,4	2,6	32,4	19,1	13,3	3,1	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.839	5.839	0	16,7	13,6	14,2	10,4	3,1	16,7	13,6	14,2	3,1	1,9%
BÁN	1	66.683	66.683	1	142,5	150,0	154,9	66,9	11,9	142,5	150,0	154,9	11,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	289.094	3.442	26	20,4	16,8	14,1	16,4	2,4	25,6	19,9	16,1	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	91.529	7.627	11	12,1	10,5	8,8	12,4	1,6	11,6	10,7	8,6	1,6	0,9%
Bảo hiểm	2	1.973	987	1	22,1	16,3	14,8	14,3	1,8	16,7	13,2	10,8	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.638	2.638	1	22,3	14,1	15,2	20,6	1,8	22,3	14,1	15,2	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	620	620	0	46,4	22,6	16,5	25,7	6,7	46,4	22,6	16,5	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	28.473	2.190	4	18,3	15,9	14,6	19,7	3,4	23,4	16,1	13,9	3,4	4,8%
CNTT	1	4.713	4.713	1	17,1	14,4	12,9	23,0	3,2	17,1	14,4	12,9	3,2	3,2%
Bất động sản	9	98.206	10.912	2	62,8	39,8	40,7	23,1	4,6	42,1	37,6	47,1	2,5	0,2%
Vật liệu	4	8.828	2.207	1	17,1	13,6	8,3	19,1	1,4	15,1	17,7	11,1	1,8	4,0%
Điện & Nước	12	6.693	558	1	22,9	14,8	13,9	18,0	1,5	28,4	17,0	13,9	1,5	3,1%
Dầu khí	10	20.445	2.045	2	29,4	21,3	13,3	21,7	2,2	41,8	32,4	14,7	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.294	259	0	8,5	7,5	7,1	12,0	1,2	13,9	13,8	7,9	1,2	3,9%
Khu công nghiệp	7	9.296	1.328	1	26,5	19,4	16,1	19,5	2,2	25,9	16,3	12,7	2,1	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.387	2.055	1	14,3	16,1	12,9	18,0	3,0	19,8	19,3	13,4	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	289.094	3.442	26	20,4	16,8	14,1	16,4	2,4	25,6	19,9	16,1	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay ký quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanhthu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	9%	MUA		KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA		
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ		LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA		Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	70%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.921,6	-3,9
VN 30	2.050,6	-18,0
VN Mid	2.242,3	-9,1
VNSmall	1.392,5	-2,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.226,4	9,6%
Khối ngoại mua	2.300,0	10,0%
Khối ngoại bán	3.100,6	13,4%
Tổng giao dịch	23.110,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	5.800	6,9%
PHR	4.600	6,9%
PLX	2.350	5,9%
DXS	420	5,2%
BSR	1.500	5,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	-5.400	-4,9%
OGC	-110	-3,8%
PNJ	-2.200	-3,2%
IDI	-180	-3,0%
HT1	-400	-2,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.024
VJC	1.553
VIC	892
MWG	832
TCB	784

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PHR	1.930.881	266.835
TAL	823.558	209.172
DBT	230.265	62.282
NTL	1.329.607	459.353
DPR	1.438.913	501.023
GAS	5.057.921	1.916.552
VCK	7.401.350	2.855.418
VPG	882.925	348.166
HPG	75.984.879	29.978.977
PAN	2.880.013	1.147.985

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	257,4	2,4
HNX30	531,6	1,2
VNX Allshare	3.075,7	-20,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	82,9	7,6%
Khối ngoại mua	66,6	6,1%
Khối ngoại bán	54,1	5,0%
Tổng giao dịch	1.089,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	4.600	10,0%
VC7	400	5,0%
CEO	400	2,3%
PCH	500	2,3%
PVC	300	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXP	-1.300	-8,7%
MST	-400	-4,9%
KSV	-6.700	-4,1%
API	-200	-3,2%
NDN	-300	-2,6%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	280
PVS	202
SHS	183
IDC	57
MBS	39

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	897.630	123.720
GKM	487.654	71.022
DXP	2.302.402	439.126
DDG	1.557.031	331.535
NBC	230.001	69.904
PV2	284.403	86.955
APS	1.110.725	461.321
VHE	424.104	191.772
MST	3.941.720	1.928.835
VC7	189.912	94.946

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	200,6	27,0%
Khối ngoại mua	9,8	1,3%
Khối ngoại bán	38,1	5,1%
Tổng giao dịch	743,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CNN	7.500	15,0%
SZG	5.500	14,7%
POM	367	9,7%
TIN	7.374	6,0%
DRI	371	2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HAC	-400	-4,0%
VIW	-1.038	-3,8%
MSR	-1.545	-3,7%
LTG	-225	-3,6%
FOX	-2.520	-2,9%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	143
SZG	124
OIL	102
HNG	63
VGI	51

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
POM	7.539.787	439.054
ACM	372.461	50.372
BOT	381.519	59.043
PVX	1.021.974	201.647
BGE	306.247	78.863
BCR	1.290.682	431.912
DRI	1.874.432	785.962
VIW	577.486	251.524
OIL	6.563.517	3.175.245
TVN	1.032.697	562.652

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.788,6		13,8	2,1	17,4
TCX	4.491,9	90,2	19,2	2,6	14,4
VCK	3.091,2	96,1	18,7	2,7	19,1
SSI	2.637,8	67,7	13,0	1,8	13,9
VPX	1.978,3	95,3	12,3	1,5	14,0
VIX	1.743,7	91,6	5,8	2,1	25,6

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.852,7		39,0	4,6	26,9
VIC	66.683,4	44,7	151,4	11,9	8,0
VHM	24.630,8	42,2	10,0	2,5	27,8
VRE	2.932,2	36,3	11,2	1,6	14,6
KSF	2.895,9	50,0	6,0	4,4	68,2
BCM	2.121,2	33,1	16,4	2,6	15,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	613,6		12,2	1,6	13,3
BVH	1.890,5	21,8	16,9	2,0	12,1
PVI	705,0	43,2	14,1	2,1	15,4
BIC	177,5	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,1	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	138,9	84,0	11,2	1,3	12,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.824,7		9,8	1,6	17,6
VCB	19.249,6	10,0	14,1	2,2	16,1
BID	11.867,3	12,4	9,8	1,7	18,4
CTG	10.553,2	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	9.157,7	0,1	9,3	1,4	15,6
VPB	8.295,9	5,4	8,3	1,3	16,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.027,8		21,0	4,2	22,6
ACV	5.986,8	47,1	14,8	2,2	15,7
GEE	2.941,4	48,7	22,9	10,1	45,2
MVN	2.740,6	0,0	30,8	4,9	16,9
VEA	1.737,2	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.733,2	41,5	30,7	2,4	8,8

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.564,1		29,9	4,6	49,8
VPL	6.016,7	47,2	62,9	4,2	6,9
MWG	4.570,0	0,0	14,8	3,4	25,4
VJC	3.846,3	23,7	39,9	3,9	10,1
HVN	2.521,3	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	866,1	17,2	25,0	5,1	25,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.840,2		16,6	4,4	27,3
MCH	6.534,2	84,6	24,9	10,0	40,3
VNM	4.743,4	51,1	12,2	3,8	31,7
MSN	4.253,0	74,9	23,7	3,1	14,4
SAB	2.363,3	41,5	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.307,1	0,8	9,5	2,4	28,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.840,2		16,6	4,4	27,3
HPG	6.534,2	26,7	24,9	10,0	40,3
GVR	4.743,4	12,4	12,2	3,8	31,7
MSR	4.253,0	99,8	23,7	3,1	14,4
KSV	2.363,3	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.307,1	38,8	9,5	2,4	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.036,9		17,3	1,7	11,5
BSR	6.033,9	47,4	12,2	2,3	21,5
PLX	2.035,0	5,8	30,1	2,1	7,0
PVS	795,8	32,7	10,8	1,4	13,1
PVD	711,0	39,1	15,8	1,1	7,1
OIL	608,9	6,2	17,4	1,5	8,6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.036,9		17,3	1,7	11,5
DHG	6.033,9	46,0	12,2	2,3	21,5
IMP	2.035,0	5,2	30,1	2,1	7,0
DHT	795,8	9,2	10,8	1,4	13,1
DVN	711,0	0,0	15,8	1,1	7,1
DBD	608,9	84,4	17,4	1,5	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.559,2		13,6	2,2	17,0
GAS	8.187,3	46,9	18,6	3,1	17,3
POW	1.641,7	45,6	12,6	1,1	9,2
REE	1.239,6	0,0	12,4	1,6	12,8
PGV	1.004,2	50,0	6,1	1,5	26,2
DNH	723,0	0,0	18,1	3,6	19,3

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.559,2		13,6	2,2	17,0
FPT	8.187,3	19,9	18,6	3,1	17,3
CMG	1.641,7	13,0	12,6	1,1	9,2
SAM	1.239,6	48,5	12,4	1,6	12,8
SGT	1.004,2	-5,5	6,1	1,5	26,2
ELC	723,0	46,8	18,1	3,6	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

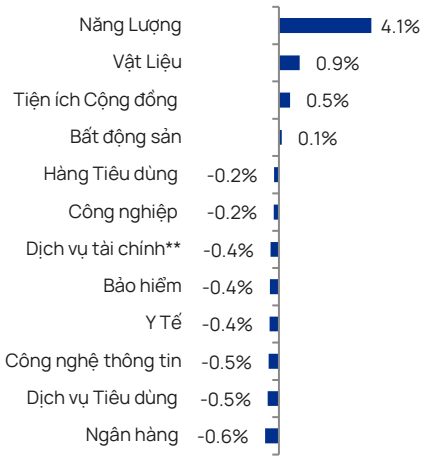

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

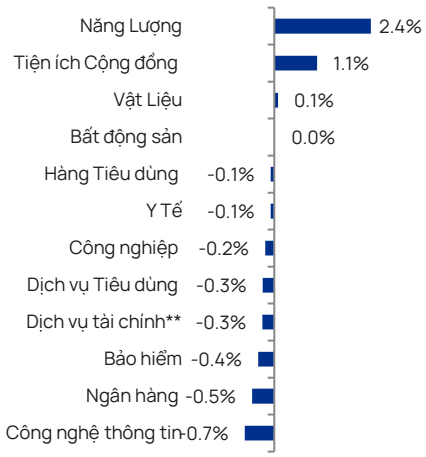

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

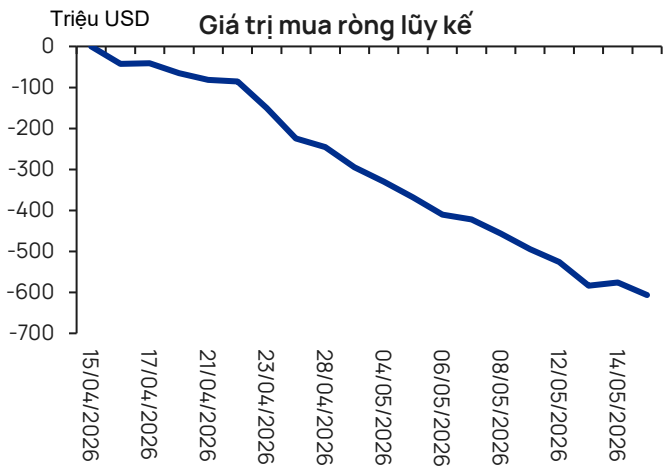

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

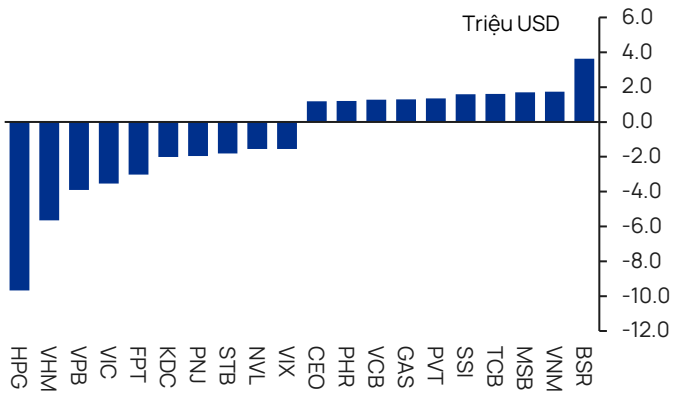

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.053,9	-11,2	-0,5%	3,3
VN30F2M	2.048,9	-13,1	-0,6%	-1,7
VN30F1Q	2.051,4	-8,6	-0,4%	0,8
VN30F2Q	2.047,6	-16,3	-0,8%	-3,0
VN100F1M	1.975,3	-9,3	-0,5%	-7,6
VN100F2M	1.985,5	0,0	0,0%	2,6
VN100F1Q	1.971,8	0,1	0,0%	-11,1
VN100F2Q	1.988,7	-5,3	-0,3%	5,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.872	0,0%	191,95	-24,1%
VN30F2M	3.779	0,0%	1,82	-8,6%
VN30F1Q	353	0,0%	0,06	23,4%
VN30F2Q	53	0,0%	0,02	128,6%
VN100F1M	27	0,0%	0,03	107,1%
VN100F2M	15	0,0%	0,01	60,0%
VN100F1Q	12	0,0%	0,00	-75,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,01	600,0%

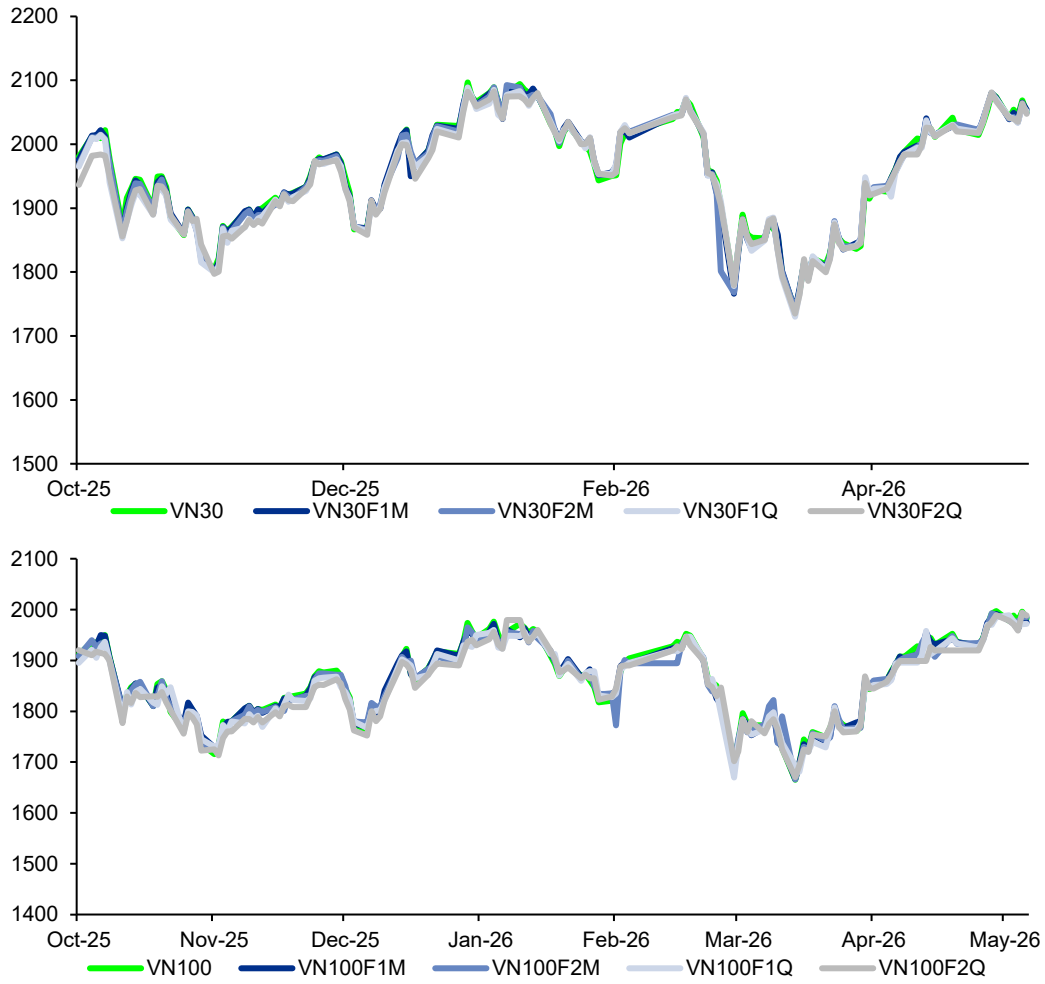

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

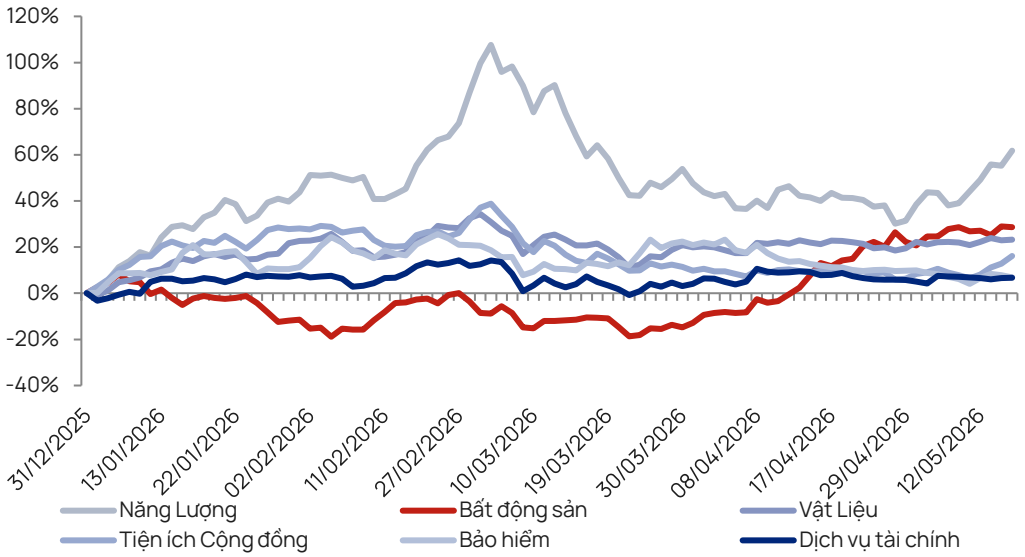

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

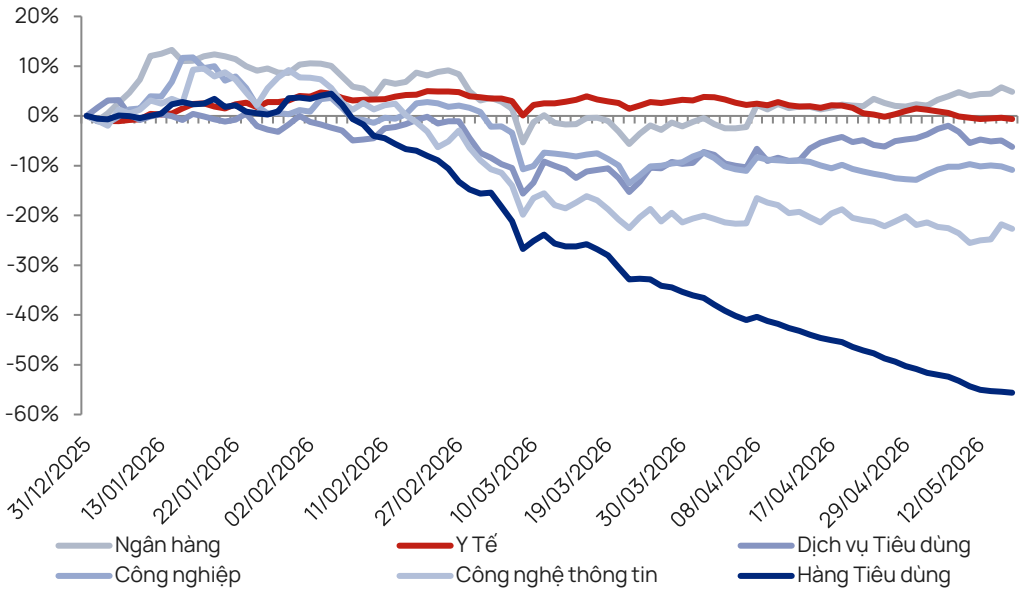

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

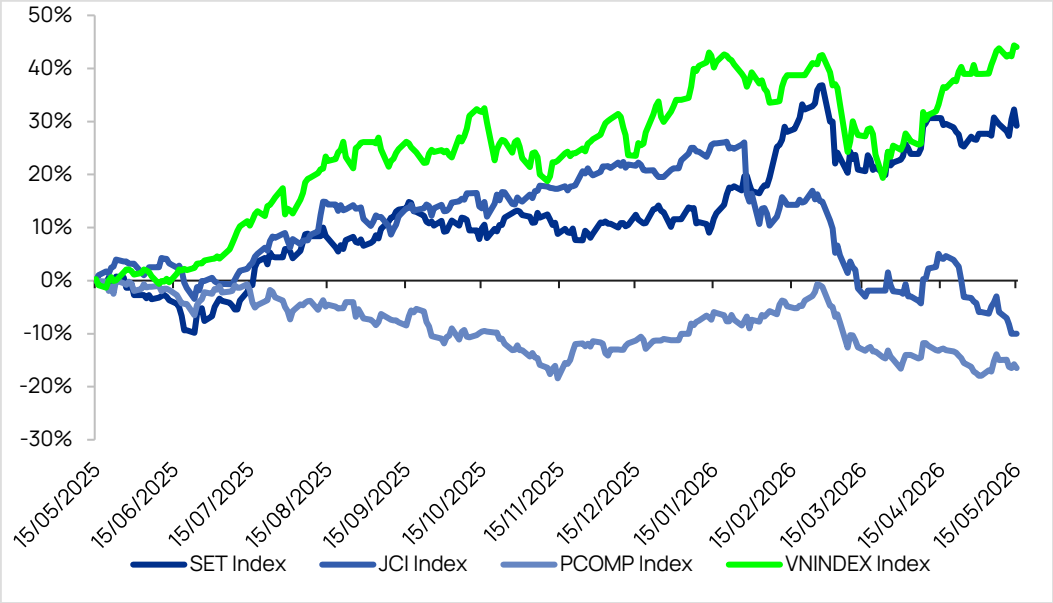

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

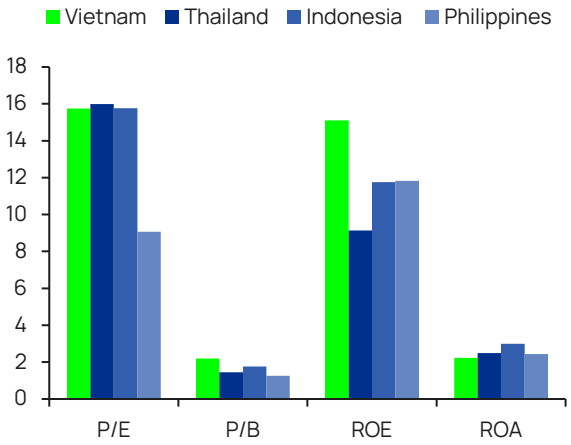

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	15,8	9,1	15,7
P/B	1,4	1,8	1,3	2,2
ROE (%)	9,1	11,7	11,8	15,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	590,6	665,6	140,6	338,6
GTGD trung bình, tr USD	1.415,5	1.139,5	81,7	1.034,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	802,2	-2.415,2	-63,9	-1.926,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	305,6	(183,8)	8,1	(112,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,55%	6,62%	7,17%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.